Lingard

Từ vựng thời tiết bằng tiếng Tây Ban Nha

Các từ tiếng Tây Ban Nha về thời tiết: nắng, mưa, gió, tuyết, mây và nhiệt độ, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/weather-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Thời tiết · 67

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**el tiempo** [el ˈtjempo] ¿Qué **tiempo** hace hoy?	**thời tiết** Hôm nay **thời tiết** thế nào?	☐☐☐
2	**la temperatura** [la tempeɾaˈtuɾa] Hoy la **temperatura** es de veinte grados.	**nhiệt độ** Hôm nay **nhiệt độ** là hai mươi độ.	☐☐☐
3	**el sol** [el sol] Hoy brilla el **sol**.	**mặt trời** Hôm nay **mặt trời** chiếu sáng.	☐☐☐
4	**soleado** [soleˈaðo] El día está **soleado**.	**nắng, có nắng** Ngày hôm nay trời **nắng**.	☐☐☐
5	**despejado** [despeˈxaðo] Por la noche el cielo está **despejado**.	**quang đãng, trong** Ban đêm bầu trời **quang đãng**.	☐☐☐
6	**la nube** [la ˈnuβe] Hay una **nube** negra en el cielo.	**mây, đám mây** Có một **đám mây** đen trên trời.	☐☐☐
7	**nublado** [nuˈβlaðo] El cielo está **nublado**.	**nhiều mây, có mây** Trời **nhiều mây**.	☐☐☐
8	**la lluvia** [la ˈʝuβja] Las plantas necesitan la **lluvia**.	**mưa, cơn mưa** Cây cối cần **mưa**.	☐☐☐
9	**llover** [ʝoˈβeɾ] Hoy **llueve** mucho.	**mưa** Hôm nay trời **mưa** nhiều.	☐☐☐
10	**lluvioso** [ʝuˈβjoso] Hoy es un día **lluvioso**.	**có mưa, nhiều mưa** Hôm nay là một ngày **mưa**.	☐☐☐
11	**la nieve** [la ˈnjeβe] La **nieve** cubre las montañas.	**tuyết** **Tuyết** phủ kín những ngọn núi.	☐☐☐
12	**nevar** [neˈβaɾ] En invierno **nieva** en la montaña.	**có tuyết rơi, tuyết rơi** Mùa đông trên núi **có tuyết rơi**.	☐☐☐
13	**nevado** [neˈβaðo] Las montañas están **nevadas**.	**phủ tuyết, có tuyết** Những ngọn núi **phủ đầy tuyết**.	☐☐☐
14	**el viento** [el ˈβjento] Hoy sopla mucho **viento**.	**gió** Hôm nay **gió** thổi mạnh.	☐☐☐
15	**ventoso** [benˈtoso] Hoy es un día **ventoso**.	**nhiều gió, có gió** Hôm nay là một ngày **nhiều gió**.	☐☐☐
16	**la tormenta** [la toɾˈmenta] Esta noche hay **tormenta**.	**bão, dông** Tối nay có **bão**.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**tormentoso** [tormenˈtoso] Fue un día gris y **tormentoso**.	**bão bùng, giông bão** Đó là một ngày u ám và **bão bùng**.	☐☐☐
18	**la niebla** [la ˈnjeβla] Por la mañana hay **niebla**.	**sương mù** Buổi sáng có **sương mù**.	☐☐☐
19	**el calor** [el kaˈlor] ¡Qué **calor** hace hoy!	**cái nóng, sức nóng** Hôm nay trời **nóng** quá!	☐☐☐
20	**caluroso** [kaluˈroso] Hoy es un día muy **caluroso**.	**nóng, nóng nực** Hôm nay là một ngày rất **nóng**.	☐☐☐
21	**cálido** [ˈkaliðo] El sur de España tiene un clima **cálido**.	**ấm, ấm áp** Miền nam Tây Ban Nha có khí hậu **ấm áp**.	☐☐☐
22	**fresco** [ˈfresko] Por la noche el aire está **fresco**.	**mát, mát mẻ** Ban đêm không khí **mát mẻ**.	☐☐☐
23	**frío** [ˈfrio] El agua del mar está **fría**.	**lạnh** Nước biển **lạnh**.	☐☐☐
24	**el clima** [el ˈklima] El **clima** de esta región es cálido y húmedo.	**khí hậu** **Khí hậu** của vùng này ấm và ẩm.	☐☐☐
25	**la estación** [la estaˈθjon] Las **estaciones** del año son primavera, verano, otoño e invierno.	**mùa** Các **mùa** trong năm là xuân, hạ, thu và đông.	☐☐☐
26	**la primavera** [la primaˈβera] La **primavera** llega después del invierno.	**mùa xuân** **Mùa xuân** đến sau mùa đông.	☐☐☐
27	**el verano** [el βeˈrano] El **verano** es la época más calurosa del año.	**mùa hè** **Mùa hè** là thời điểm nóng nhất trong năm.	☐☐☐
28	**el otoño** [el oˈtoɲo] En **otoño** caen las hojas de los árboles.	**mùa thu** Vào **mùa thu**, lá rụng khỏi cây.	☐☐☐
29	**el invierno** [el imˈbjerno] El **invierno** es la estación más fría del año.	**mùa đông** **Mùa đông** là mùa lạnh nhất trong năm.	☐☐☐
30	**el grado** [el ˈɣraðo] Estamos a veinticinco **grados**.	**độ** Trời đang hai mươi lăm **độ**.	☐☐☐
31	**el termómetro** [el terˈmometro] El **termómetro** marca treinta grados.	**nhiệt kế** **Nhiệt kế** chỉ ba mươi độ.	☐☐☐
32	**el pronóstico** [el proˈnostiko] El **pronóstico** del tiempo anuncia lluvia para mañana.	**dự báo** **Dự báo** thời tiết cho biết ngày mai có mưa.	☐☐☐
33	**el aviso** [el aˈβiso] Hay **aviso** amarillo por viento en la costa.	**cảnh báo thời tiết** Có **cảnh báo** vàng về gió ở vùng ven biển.	☐☐☐
34	**el meteorólogo** [el meteoˈrolɣo] El **meteorólogo** dice que mañana lloverá.	**nhà khí tượng học, người dự báo thời tiết** **Nhà khí tượng học** nói rằng ngày mai trời sẽ mưa.	☐☐☐
35	**el cielo** [el ˈθjelo] El **cielo** está muy azul.	**bầu trời, trời** **Bầu trời** rất xanh.	☐☐☐
36	**el aire** [el ˈajre] El **aire** de la montaña es muy puro.	**không khí** **Không khí** trên núi rất trong lành.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**el amanecer** [el amaneˈθeɾ] El **amanecer** en la playa es precioso.	**bình minh, rạng đông** **Bình minh** trên bãi biển thật tuyệt đẹp.	☐☐☐
38	**la puesta de sol** [la ˈpwesta ðe ˈsol] La **puesta de sol** fue espectacular.	**hoàng hôn, mặt trời lặn** **Hoàng hôn** thật ngoạn mục.	☐☐☐
39	**el arcoíris** [el aɾkoˈiɾis] Después de la lluvia puede salir un **arcoíris**.	**cầu vồng** Sau cơn mưa có thể xuất hiện **cầu vồng**.	☐☐☐
40	**la sombra** [la ˈsombɾa] Nos sentamos a la **sombra** de un árbol.	**bóng râm** Chúng tôi ngồi dưới **bóng râm** của một cái cây.	☐☐☐
41	**las gafas de sol** [las ˈɣafas ðe ˈsol] Me puse las **gafas de sol**.	**kính râm** Tôi đeo **kính râm** vào.	☐☐☐
42	**la crema solar** [la ˈkɾema soˈlaɾ] Es importante usar **crema solar** en la playa.	**kem chống nắng** Việc dùng **kem chống nắng** ở bãi biển rất quan trọng.	☐☐☐
43	**cubierto** [kuˈβjeɾto] Hoy el cielo está **cubierto** y no se ve el sol.	**u ám, âm u** Hôm nay trời **u ám** và không thấy mặt trời.	☐☐☐
44	**la llovizna** [la ʝoˈβiθna] Cae una **llovizna** fina sobre la ciudad.	**mưa phùn** **Mưa phùn** lất phất rơi trên thành phố.	☐☐☐
45	**el chubasco** [el tʃuˈβasko] Hubo un **chubasco** breve esta mañana.	**mưa rào** Sáng nay có một cơn **mưa rào** ngắn.	☐☐☐
46	**el aguacero** [el aɣwaˈθeɾo] Nos pilló un **aguacero** en la calle.	**mưa như trút, mưa to** Chúng tôi bị **mưa như trút** ngoài đường.	☐☐☐
47	**el paraguas** [el paˈɾaɣwas] Coge el **paraguas**, que va a llover.	**ô, dù** Cầm **ô** đi, trời sắp mưa đấy.	☐☐☐
48	**el charco** [el ˈtʃaɾko] Después de la lluvia hay **charcos** en la calle.	**vũng nước** Sau cơn mưa trên đường có nhiều **vũng nước**.	☐☐☐
49	**la humedad** [la umeˈðað] En la costa hay mucha **humedad**.	**độ ẩm** Ở vùng ven biển **độ ẩm** rất cao.	☐☐☐
50	**húmedo** [ˈumeðo] En verano el aire es muy **húmedo**.	**ẩm, ẩm ướt** Vào mùa hè không khí rất **ẩm**.	☐☐☐
51	**seco** [ˈseko] El clima es **seco** en esta región.	**khô, khô hạn** Khí hậu ở vùng này **khô**.	☐☐☐
52	**la sequía** [la seˈkia] La **sequía** ha afectado a los cultivos.	**hạn hán** **Hạn hán** đã ảnh hưởng đến mùa màng.	☐☐☐
53	**la inundación** [la inundaˈθjon] La **inundación** destruyó varias casas.	**lũ lụt, trận lụt** **Trận lụt** đã phá hủy nhiều ngôi nhà.	☐☐☐
54	**el trueno** [el ˈtɾweno] Mi perro tiene miedo de los **truenos**.	**sấm** Con chó của tôi sợ **sấm**.	☐☐☐
55	**el rayo** [el ˈraʝo] Un **rayo** iluminó el cielo.	**tia chớp, sét** Một **tia chớp** chiếu sáng bầu trời.	☐☐☐
56	**el huracán** [el uɾaˈkan] El **huracán** azotó la costa.	**bão cuồng phong** **Bão cuồng phong** đã đổ bộ vào bờ biển.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
57	**el tornado** [el toɾˈnaðo] El **tornado** arrasó con todo a su paso.	**lốc xoáy** **Lốc xoáy** đã tàn phá mọi thứ trên đường đi của nó.	☐☐☐
58	**el temporal** [el tempoˈɾal] El **temporal** dejó mucha nieve en la montaña.	**đợt thời tiết xấu** **Đợt thời tiết xấu** đã để lại nhiều tuyết trên núi.	☐☐☐
59	**la brisa** [la ˈβrisa] Una **brisa** ligera soplaba entre los árboles.	**gió nhẹ, làn gió** Một **làn gió** nhẹ thổi qua những hàng cây.	☐☐☐
60	**la ráfaga** [la ˈrafaɣa] Una **ráfaga** de viento abrió la puerta.	**cơn gió giật, luồng gió** Một **cơn gió giật** làm cánh cửa bật mở.	☐☐☐
61	**helado** [eˈlaðo] El camino estaba **helado**.	**đóng băng, lạnh giá** Con đường bị **đóng băng**.	☐☐☐
62	**el hielo** [el ˈjelo] El **hielo** se derrite con el calor.	**băng, nước đá** **Băng** tan chảy khi gặp nóng.	☐☐☐
63	**congelar** [konxeˈlaɾ] El frío **congeló** el agua del lago.	**làm đóng băng, đóng băng** Cái lạnh đã **làm đóng băng** nước hồ.	☐☐☐
64	**la helada** [la eˈlaða] Esta noche habrá **helada** en el interior.	**băng giá, đợt rét dưới 0 độ** Đêm nay trong đất liền sẽ có **băng giá**.	☐☐☐
65	**la escarcha** [la esˈkaɾtʃa] La **escarcha** cubría el coche por la mañana.	**sương giá** **Sương giá** phủ kín chiếc xe vào buổi sáng.	☐☐☐
66	**la nevada** [la neˈβaða] Anoche cayó una gran **nevada**.	**trận tuyết, tuyết rơi** Đêm qua có một **trận tuyết** lớn.	☐☐☐
67	**el copo de nieve** [el ˈkopo ðe ˈnjeβe] Un **copo de nieve** cayó en mi mano.	**bông tuyết** Một **bông tuyết** rơi trên tay tôi.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Thời tiết · 67

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

lũ lụt, trận lụt _____ 53

bình minh, rạng đông _____ 37

có mưa, nhiều mưa _____ 10

dự báo _____ 32

có tuyết rơi, tuyết rơi _____ 12

lạnh _____ 23

sương giá _____ 65

mùa xuân _____ 26

khí hậu _____ 24

bão cuồng phong _____ 56

mùa _____ 25

bầu trời, trời _____ 35

đợt thời tiết xấu _____ 58

bóng râm _____ 40

ô, dù _____ 47

độ _____ 30

bão, dông _____ 16

cầu vồng _____ 39

bông tuyết _____ 67

sấm _____ 54

mùa thu _____ 28

nhà khí tượng học, người dự báo thời tiết _____ 34

mát, mát mẻ _____ 22

độ ẩm _____ 49

vũng nước _____ 48

cơn gió giật, luồng gió _____ 60

kính râm _____ 41

hoàng hôn, mặt trời lặn _____ 38

băng, nước đá _____ 62

mưa rào _____ 45

gió _____ 14

tuyết _____ 11

nhiều mây, có mây _____ 7

ấm, ấm áp _____ 21

lốc xoáy _____ 57

nắng, có nắng _____ 4

không khí _____ 36

khô, khô hạn _____ 51

mây, đám mây _____ 6

phủ tuyết, có tuyết _____ 13

mưa, cơn mưa _____ 8

tia chớp, sét _____ 55

mưa phùn _____ 44

mùa hè _____ 27

nóng, nóng nực _____ 20

nhiều gió, có gió _____ 15

mùa đông _____ 29

mưa như trút, mưa to _____ 46

gió nhẹ, làn gió _____ 59

băng giá, đợt rét dưới 0 độ _____ 64

nhiệt kế _____ 31

quang đãng, trong _____ 5

sương mù _____ 18

hạn hán _____ 52

trận tuyết, tuyết rơi _____ 66

mặt trời _____ 3

mưa _____ 9

bão bùng, giông bão _____ 17

ẩm, ẩm ướt _____ 50

làm đóng băng, đóng băng _____ 63

cảnh báo thời tiết _____ 33

kem chống nắng _____ 42

thời tiết _____ 1

đóng băng, lạnh giá _____ 61

cái nóng, sức nóng _____ 19

nhiệt độ _____ 2

u ám, âm u _____ 43

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**